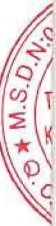


CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1.01
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

HÀ NỘI, THÁNG 08 NĂM 2014



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1.01

Tầng 4, tòa nhà CT1 Văn Khê - Khu đô thị Văn Khê - P. La Khê - Q. Hà Đông - Hà Nội

Tel: 04 222.53501

Fax: 04 222.53504

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần, hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0101426757 ngày 24/11/2003 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 10 ngày 05/06/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101426757 thay đổi lần thứ 10 ngày 05/06/2012 thì Vốn Điều lệ của Công ty là **44.689.050.000 đồng** (Bốn mươi bốn tỷ, sáu trăm tám mươi chín triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng)

Công ty đã niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán: SJC

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng)

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải, thu gom rác thải không độc hại;
 - Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
 - Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống;
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
 - Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
 - Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn, dịch vụ hỗ trợ tổng hợp (không bao gồm tư vấn luật);
 - Lắp đặt hệ thống điện, dịch vụ môi giới bất động sản, định giá bất động sản, sàn giao dịch bất động sản;
 - Tư vấn, giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng lĩnh vực xây dựng, hoàn thiện;
 - Dịch vụ quản lý, tư vấn, quảng cáo, đấu giá bất động sản, nhận ủy thác đầu tư;
 - Xây dựng các công trình giao thông, kinh doanh vật liệu xây dựng;
 - Kinh doanh các loại vật tư, vật phẩm, thiết bị y tế, hóa chất phục vụ lĩnh vực y tế (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
 - Tư vấn, thiết kế, chuyên giao công nghệ thiết bị phòng sạch, thiết bị khoa học kỹ thuật, xử lý môi trường (không bao gồm thiết kế công trình), đầu tư và kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái;
 - Kinh doanh bất động sản, đầu tư phát triển nhà, dịch vụ và cho thuê nhà;
 - Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, xây dựng cơ sở hạ tầng;
 - Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp, quản lý vận hành nhà chung cư, bán buôn, bán lẻ điện;
 - Truyền tải và phân phối điện (sau khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép);
 - Dịch vụ cấp nước (sau khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép);
 - Xuất nhập khẩu hàng hóa Công ty kinh doanh (mặt hàng Nhà nước cho phép);
- (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)

Địa chỉ: Tầng 4, tòa nhà CT1 Văn Khê - Khu đô thị Văn Khê - P. La Khê - Q. Hà Đông - Hà Nội

Tel: 04 222.53501

Fax: 04 222.53504

Các chi nhánh của Công ty bao gồm:

- Chi nhánh 1 - Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01

Địa chỉ: Tầng 4, tòa nhà CT1 Văn Khê, khu đô thị mới Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, TP Hà Nội

- Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01

Địa chỉ: Tầng 6, Tòa nhà CT1 Văn Khê - KĐT mới Văn Khê - Hà Đông - Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

- Chi nhánh 5 - Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01
Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà CT1 Văn Khê - KĐT mới Văn Khê - Hà Đông - Hà Nội

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 và đến ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Tạ Văn Trung	Chủ tịch
Ông Bùi Đức Quang	Ủy viên
Ông Tạ Trung Hậu	Ủy viên
Ông Phan Nguyên Hồng	Ủy viên
Bà Phạm Thị Loan	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 25/04/2014)

Ban Giám đốc

Ông Tạ Văn Trung	Giám đốc
Ông Phạm Xuân Niệm	Phó giám đốc
Ông Phan Nguyên Hồng	Phó giám đốc
Ông Bùi Đức Quang	Phó giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Bà Phạm Thanh Mai	Phó giám đốc

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014.

Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1.01



Tạ Văn Trung

Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2014



Số : 680...- 14/TIII-VAE

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2014

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 được lập ngày 30 tháng 07 năm 2014 của Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 (gọi tắt là "Công ty") từ trang 06 đến trang 31 kèm theo. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được lập theo các chính sách kế toán trình bày trong Thuyết minh Phần IV của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc từ trang 02 đến trang 04, Ban Giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo kết quả công tác soát xét được lập thành mười một (11) bản tiếng Việt và mười một (11) bản tiếng Anh. Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 giữ 10 bản tiếng Việt và 10 bản tiếng Anh, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ 01 bản tiếng Việt và 01 bản tiếng Anh. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.



Phạm Hùng Sơn

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2013-034-1

Ngô Bá Duy

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		163.036.090.790	182.006.360.180
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	315.195.734	403.075.295
1 Tiền	111		315.195.734	403.075.295
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		112.944.906.888	130.515.523.490
1 Phải thu của khách hàng	131	VII.2.1	60.626.795.316	74.736.457.828
2 Trả trước cho người bán	132	VII.2.2	45.272.412.300	48.729.042.800
5 Các khoản phải thu khác	135	V.2.	10.034.862.058	10.039.185.648
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.989.162.786)	(2.989.162.786)
IV Hàng tồn kho	140		43.274.367.100	41.934.299.057
1 Hàng tồn kho	141	V.3.	43.274.367.100	41.934.299.057
V Tài sản ngắn hạn khác	150		6.501.621.068	9.153.462.338
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4.	25.472.956	10.598.183
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.992.704.640	5.230.918.419
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		882.800.802	858.361.331
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	VII.2.3	600.642.670	3.053.584.405
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		35.647.022.496	37.217.861.269
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		21.717.310.999	35.265.576.661
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.5.	9.391.482.932	10.701.469.735
- Nguyên giá	222		13.776.344.313	18.274.520.932
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.384.861.381)	(7.573.051.197)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.6.	17.500.013	22.500.011
- Nguyên giá	228		50.000.000	50.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(32.499.987)	(27.499.989)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7.	12.308.328.054	24.541.606.915
III Bất động sản đầu tư	240	V.8.	12.154.201.078	-
- Nguyên giá	241		12.256.542.661	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(102.341.583)	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9.	1.540.000.000	1.540.000.000
3 Đầu tư dài hạn khác	258		1.540.000.000	1.540.000.000
V Tài sản dài hạn khác	260		235.510.419	412.284.608
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	235.510.419	412.284.608
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		198.683.113.286	219.224.221.449

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014
 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		97.432.208.374	124.152.308.753
I Nợ ngắn hạn	310		87.208.944.413	112.460.138.079
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11.	890.000.000	5.060.000.000
2 Phải trả người bán	312	VII.2.4	19.058.144.972	34.938.010.775
3 Người mua trả tiền trước	313	VII.2.5	2.795.974.000	1.224.899.000
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12.	3.636.364	24.385.901
5 Phải trả người lao động	315		326.520.141	431.060.361
6 Chi phí phải trả	316	V.13.	24.449.186.282	24.570.949.150
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14.	36.174.205.729	42.578.555.967
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.511.276.925	3.632.276.925
II Nợ dài hạn	330		10.223.263.961	11.692.170.674
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.15.	9.990.991.233	11.385.461.583
8 Doanh thu chưa thực hiện	338	V.16.	232.272.728	306.709.091
9 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400		101.250.904.912	95.071.912.696
I Vốn chủ sở hữu	410	V.17.	101.250.904.912	95.071.912.696
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		44.689.050.000	44.689.050.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		28.338.026.354	28.338.026.354
4 Cổ phiếu quỹ (*)	414		(2.504.436.106)	(2.504.436.106)
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		18.116.290.967	18.116.290.967
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		5.543.004.513	5.543.004.513
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.068.969.184	889.976.968
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		198.683.113.286	219.224.221.449

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2014
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1.01

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc







Nguyễn Thị Dung

Bùi Đức Quang

Tạ Văn Trung

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
 Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.18.	3.687.767.697	32.331.735.577
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3.687.767.697	32.331.735.577
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.19.	1.905.345.900	30.095.125.605
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.782.421.797	2.236.609.972
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20.	55.303.641	970.870.117
7 Chi phí tài chính	22	VI.21.	675.157.571	857.225.587
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>			675.157.571	857.030.009
8 Chi phí bán hàng	24	VII.2.6	72.740.032	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.2.7	4.244.168.968	1.822.289.192
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(3.154.341.133)	527.965.310
11 Thu nhập khác	31	VII.2.8	3.366.804.309	3.614.024
12 Chi phí khác	32	VII.2.9	299.878.459	-
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.066.925.850	3.614.024
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(87.415.283)	531.579.334
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.22.	-	244.455.534
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(87.415.283)	287.123.800
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.24.	(21)	16

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2014
 CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1.01

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc







Nguyễn Thị Dung

Bùi Đức Quang

Tạ Văn Trung

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		11.867.016.832	13.478.580.619
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(6.251.710.820)	(7.268.915.019)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.267.773.740)	(2.469.264.742)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(655.925.089)	(858.437.174)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(71.853.068)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.656.182.463	3.392.927.846
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(926.502.498)	(8.905.120.062)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.421.287.148	(2.702.081.600)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		55.303.641	832.270.117
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		55.303.641	832.270.117
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		282.000.000	5.235.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5.846.470.350)	(13.964.761.897)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.564.470.350)	(8.729.761.897)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(87.879.561)	(10.599.573.380)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		403.075.295	15.288.117.311
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	315.195.734	4.688.543.931

Người lập

Nguyễn Thị Dung

Kế toán trưởng

Bùi Đức Quang

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2014
 CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1.01
 Giám đốc
 CỔ PHẦN
 SÔNG ĐÀ 1.01
 Q. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI
 Tạ Văn Trung

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần, hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0101426757 ngày 24/11/2003 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 10 ngày 05/06/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101426757 thay đổi lần thứ 10 ngày 05/06/2012 thì Văn Điều lệ của Công ty là **44.689.050.000 đồng** (Bốn mươi bốn tỷ, sáu trăm tám mươi chín triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng)

Công ty đã niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán: SJC

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải, thu gom rác thải không độc hại;
 - Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
 - Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống;
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
 - Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
 - Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn, dịch vụ hỗ trợ tổng hợp (không bao gồm tư vấn luật);
 - Lắp đặt hệ thống điện, dịch vụ môi giới bất động sản, định giá bất động sản, sàn giao dịch bất động sản;
 - Tư vấn, giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng lĩnh vực xây dựng, hoàn thiện;
 - Dịch vụ quản lý, tư vấn, quảng cáo, đầu tư bất động sản, nhận ủy thác đầu tư;
 - Xây dựng các công trình giao thông, kinh doanh vật liệu xây dựng;
 - Kinh doanh các loại vật tư, vật phẩm, thiết bị y tế, hóa chất phục vụ lĩnh vực y tế (trừ hóa chất Nhà nước)
 - Tư vấn, thiết kế, chuyên giao công nghệ thiết bị phòng sạch, thiết bị khoa học kỹ thuật, xử lý môi trường (không bao gồm thiết kế công trình), đầu tư và kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái;
 - Kinh doanh bất động sản, đầu tư phát triển nhà, dịch vụ và cho thuê nhà;
 - Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, xây dựng cơ sở hạ tầng;
 - Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp, quản lý vận hành nhà chung cư, bán buôn, bán lẻ điện;
 - Truyền tải và phân phối điện (sau khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép);
 - Dịch vụ cấp nước (sau khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép);
 - Xuất nhập khẩu hàng hóa Công ty kinh doanh (mặt hàng Nhà nước cho phép);
- (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)

Địa chỉ: Tầng 4, tòa nhà CT1 Văn Khê - Khu đô thị Văn Khê - P. La Khê - Q. Hà Đông - Hà Nội
Tel: 04 222.53501 Fax: 04 222.53504

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
(tiếp theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Áp dụng hướng dẫn kế toán

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31/12/2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/06/2014 tại thuyết minh số VI.25.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành. Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận chưa được Công ty áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Unesco.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo Văn phòng Công ty và các Chi nhánh. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Văn phòng Công ty với các Chi nhánh và giữa các chi nhánh với nhau đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thụ hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ hoạt động được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
(tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. *Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:* Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.
- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.
- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Tại thời điểm 30/06/2014, Công ty chưa trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm ></i>
Nhà cửa vật kiến trúc	50
Máy móc, thiết bị	3-7
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-5

4.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm quản lý bất động sản.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
(tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm >

Phần mềm quản lý bất động sản

5

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm các khoản cho vay vốn có thời hạn thu hồi dưới một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư cổ phiếu Công ty CP Sông Đà Nha Trang và Khu kinh tế Hà Hải được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu..

Tại thời điểm 30/06/2014 Công ty chưa trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước của đơn vị là Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo tiến độ của từng khoản mục sản xuất kinh doanh.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau, giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế; và khoản trích trước chi phí công trình Hemisco dựa trên hợp đồng kinh tế và dự toán chi phí công trình.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là ô phiếu được mua lại do chính Công ty phát hành không nhằm mục đích để bán và được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cho thuê văn phòng, dịch vụ và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu cho thuê văn phòng được ghi nhận theo thời gian thuê và giá thuê quy định trong hợp đồng, đã phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
(tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

13.1 Nguyên tắc trích lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi của công ty được lập cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán và các khoản phải thu của các tổ chức kinh tế đã bị phá sản và đang làm thủ tục giải thể theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

13.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế. Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

13.3 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng của công ty là Dự án thi điểm xây dựng nhà ở cao tầng Láng Hạ, dự án khu du lịch Đại Lải được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

Riêng Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang là Tầng 1 đến tầng 2 tòa nhà CT1 Văn Khê được đơn vị tạm ghi nhận theo đơn giá dự toán công trình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
(tiếp theo)

13.4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thụ, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

13.5 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty thực hiện việc kê khai và hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế. Thuế suất thuế GTGT 10% đối với dịch vụ công cộng, cho thuê nhà và các dịch vụ khác. Thuế suất thuế GTGT 5% đối với hoạt động dịch vụ cung cấp nước sạch. Phí môi trường không chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

13.6 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng, dịch vụ quản lý được tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh đối với từng hoạt động phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt	121.839.639	80.107.298
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>113.025.704</i>	<i>70.674.537</i>
<i>Chi nhánh 1</i>	<i>462.526</i>	<i>1.308.159</i>
<i>Chi nhánh 3</i>	<i>5.419.548</i>	<i>5.091.925</i>
<i>Chi nhánh 5</i>	<i>2.931.861</i>	<i>3.032.677</i>
Tiền gửi ngân hàng	193.356.095	322.967.997
Văn phòng Công ty		
Tiền VND		
<i>Ngân hàng NN & PTNT Chi nhánh Bách khoa</i>	<i>2.296.808</i>	<i>2.284.308</i>
<i>Công ty Chứng khoán VPBank</i>	<i>130.161</i>	<i>838.374</i>
<i>Ngân hàng NN & PTNT - Chi nhánh Từ Liêm</i>	<i>11.351.200</i>	<i>11.498.200</i>
<i>Ngân hàng TMCP Liên Việt - CN Trần Đăng Ninh</i>	<i>5.402.577</i>	<i>5.389.725</i>
<i>Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Thăng Long</i>	<i>1.123.478</i>	<i>26.015.778</i>
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Thanh Xuân</i>	<i>940.558</i>	<i>5.353.647</i>
<i>Ngân hàng NN & PTNT CN Bách khoa TK 4457</i>	<i>12.846.058</i>	<i>12.776.358</i>
<i>Ngân hàng Quân đội - Chi nhánh Tây Hà Nội</i>	<i>112.126.125</i>	<i>28.524.967</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
(tiếp theo)

Tiền USD		
<i>Ngân hàng NN & PTNT - Chi nhánh Từ Liêm</i>	4.209.525	4.209.525
Chi nhánh 1		
<i>Ngân hàng công thương - Chi nhánh Hà Tây</i>	4.420.811	125.668.014
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hà Tây</i>	1.027.460	1.025.875
Chi nhánh 3		
<i>Ngân hàng Liên Việt - CN Trần Đăng Ninh</i>	5.037.454	6.042.526
Chi nhánh 5		
<i>Ngân hàng Liên doanh Việt Nga chi nhánh Kim Mã</i>	32.443.880	93.340.700
Tổng cộng	315.195.734	403.075.295
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu khác		
Tiền BHXH, BHYT	-	150.243.562
Phải thu công trình HEMISCO	8.644.350	8.644.350
- <i>Phải thu khác của Công trình HEMISCO</i>	8.644.350	8.644.350
Cho vay		
<i>Phạm Thu Huyền</i>	1.764.822.000	1.764.822.000
<i>Nguyễn Gia Lộc</i>	1.764.822.000	1.764.822.000
<i>Thái Thị Thu Nga</i>	1.756.908.000	1.756.908.000
<i>Phạm Hồng Nhung</i>	1.029.275.000	1.029.275.000
<i>Đào Thị Hối</i>	831.337.500	831.337.500
<i>Cho Công ty CP SX&DV Du Lịch Chèm vay (*)</i>	1.500.000.000	1.500.000.000
Phải thu khác	1.260.085.003	1.170.391.838
Chi nhánh 1		
Phải thu khác	49.976.534	12.300.000
Chi nhánh 3		
Phải thu khác	46.387.242	59.668.969
Chi nhánh 5		
Phải thu khác	22.604.429	22.604.429
Tổng cộng	10.034.862.058	10.039.185.648
(*) <i>Khoản cho Công ty CP SX & DV Du lịch Chèm vay theo kế ước vay vốn ngày 22/12/2010 và phụ lục kế ước vay vốn ngày 11/11/2011. Khoản cho vay này tính đến ngày 30/06/2014 đã quá hạn trên 1 năm.</i>		
3. Hàng tồn kho	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.563.426.950	5.574.819.031
<i>Văn phòng Công ty</i>	1.342.837.644	1.354.229.725
<i>Chi nhánh 5</i>	4.220.589.306	4.220.589.306
Công cụ, dụng cụ	1.483.791.558	19.500.000
<i>Văn phòng Công ty</i>	1.483.791.558	19.500.000

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

(tiếp theo)

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	36.207.648.592	36.339.980.026
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>31.002.665.744</i>	<i>29.670.999.436</i>
<i>Chi nhánh 1</i>	<i>53.857.389</i>	<i>53.857.389</i>
<i>Chi nhánh 3</i>	<i>5.151.125.459</i>	<i>5.131.331.643</i>
<i>Chi nhánh 5</i>	-	<i>1.483.791.558</i>
Hàng hoá	19.500.000	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	43.274.367.100	41.934.299.057

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình: Công trình số 1 Giáp Nhị giá trị 5.130.072.273 đồng; Công trình dự án tòa nhà Vinafor giá trị là 15.870.871.755 đồng, Công trình Nhà máy xi măng Hạ Long giá trị là 6.428.617.471 đồng và một số công trình khác...

4. Chi phí trả trước ngắn hạn	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	25.472.956	10.598.183
<i>Văn phòng</i>	<i>22.885.456</i>	<i>2.835.683</i>
<i>Chi nhánh 3</i>	<i>2.587.500</i>	<i>7.762.500</i>
Tổng cộng	25.472.956	10.598.183

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

(tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình							Đơn vị tính: VND
Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng	
Nguyên giá							
Số dư ngày 01/01/2014	8.140.308.035	7.392.060.653	1.960.792.154	679.460.455	101.899.635	18.274.520.932	
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-	
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	
Tăng khác	-	-	-	101.899.635	-	101.899.635	
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.498.176.619)	-	-	-	(4.498.176.619)	
Giảm khác	-	-	-	-	(101.899.635)	(101.899.635)	
Số dư ngày 30/06/2014	8.140.308.035	2.893.884.034	1.960.792.154	781.360.090	-	13.776.344.313	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2014	367.343.909	5.524.587.168	1.184.924.995	442.758.370	53.436.755	7.573.051.197	
Khấu hao trong kỳ	81.631.980	713.331.531	146.817.349	68.327.484	-	1.010.108.344	
Tăng khác	-	-	-	53.436.755	-	53.436.755	
Giảm do phân loại	-	-	-	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.198.298.160)	-	-	-	(4.198.298.160)	
Giảm khác	-	-	-	-	(53.436.755)	(53.436.755)	
Số dư ngày 30/06/2014	448.975.889	2.039.620.539	1.331.742.344	564.522.609	-	4.384.861.381	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2014	7.772.964.126	1.867.473.485	775.867.159	236.702.085	48.462.880	10.701.469.735	
Tại ngày 30/06/2014	7.691.332.146	854.263.495	629.049.810	216.837.481	-	9.391.482.932	

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

(tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm quản lý bất động sản	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2014	50.000.000	50.000.000
Mua trong kỳ	-	-
Số dư ngày 30/06/2014	50.000.000	50.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2014	27.499.989	32.499.987
Khấu hao trong kỳ	4.999.998	4.999.998
Số dư ngày 30/06/2014	32.499.987	32.499.987
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2014	22.500.011	22.500.011
Tại ngày 30/06/2014	17.500.013	17.500.013

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

30/06/2014 VND 01/01/2014 VND

Dự án thí điểm xây dựng nhà ở cao tầng Láng Hạ	1.636.092.960	1.636.092.960
Dự án khu du lịch Đại Lải	142.296.910	119.033.110
Tầng 1 đến 3 toà CT1 Văn Khê	10.529.938.184	22.786.480.845
Tổng cộng	12.308.328.054	24.541.606.915

8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	12.256.542.661	12.256.542.661	-	12.256.542.661
Nhà	-	12.256.542.661	-	12.256.542.661
Giá trị hao mòn lũy kế	-	102.341.583	-	102.341.583
Nhà	-	102.341.583	-	102.341.583
Giá trị còn lại	-	12.154.201.078	-	12.154.201.078
Nhà	-	12.154.201.078	-	12.154.201.078

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2014		01/01/2014	
	Số lượng (Cổ phần)	Giá trị VND	Số lượng (Cổ phần)	Giá trị VND
Đầu tư dài hạn khác				
Công ty CP Sông Đà Nha Trang	100.000	1.100.000.000	100.000	1.100.000.000
Khu kinh tế Hà Hải	-	440.000.000	-	440.000.000
Tổng cộng	100.000	1.540.000.000	100.000	1.540.000.000

10. Chi phí trả trước dài hạn

30/06/2014 VND 01/01/2014 VND

Chi phí công cụ, dụng cụ	235.510.419	412.284.608
--------------------------	-------------	-------------

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
 (tiếp theo)

Văn phòng Công ty		232.510.410	409.284.599
Chi nhánh 1		3.000.009	3.000.009
Tổng cộng		235.510.419	412.284.608
11. Vay và nợ ngắn hạn	Lãi suất	30/06/2014	01/01/2014
	(%/năm)	VND	VND
Vay ngắn hạn			
Văn phòng Công ty			-
- Nguyễn Thị Dung (1)	0%	100.000.000	-
Chi nhánh 1			
- Nguyễn Diệu Trinh (2)	9%	300.000.000	450.000.000
Chi nhánh 5			
- Thái Thị Thu Nga	6%	490.000.000	4.000.000.000
- Tạ Hoàng Hà (3)	6%	-	610.000.000
Tổng cộng		890.000.000	5.060.000.000

(1) Hợp đồng vay vốn của Bà Nguyễn Thị Dung theo Hợp đồng vay ngày 27/05/2014 thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 0%/năm.

(2) Hợp đồng vay vốn của Bà Nguyễn Diệu Trinh theo Hợp đồng vay ngày 30/11/2012 thời hạn vay 18 tháng, lãi suất 0,75%/tháng. Lãi vay được tính theo tháng và được trả với gốc vay. Trong trường hợp rút vốn trước thời hạn thì phía công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 sẽ không phải trả lãi vay.

(3) Hợp đồng vay vốn của Tạ Hoàng Hà ngày 25/3/13 thời hạn 12 tháng, lãi suất 6%/năm. Trong trường hợp rút vốn trước thời hạn thì phía công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 sẽ không phải trả lãi vay.

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	01/01/2014	Số phải nộp	Số đã nộp	Đơn vị tính: VND
				30/06/2014
Thuế GTGT đầu ra	24.385.901	693.673.637	672.924.100	3.636.364
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(851.077.018)	48.007.999	24.049.000	(875.036.017)
Thuế thu nhập cá nhân	(7.284.313)	1.739.905	1.259.433	(7.764.785)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	23.263.800	23.263.800	-
Các loại thuế khác	-	4.100.000	4.100.000	-
Cộng thuế và các khoản phải thu Nhà nước	858.361.331			882.800.802
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	24.385.901			3.636.364

13. Chi phí phải trả

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Văn phòng Công ty		
- Chi phí lãi vay	19.232.482	33.036.239
- Công ty TNHH Kỹ nghệ Toàn Tâm	2.798.673.967	2.905.146.695
- Chi phí phải trả hoàn thiện Công trình Hemisco và CT1 Văn Khê	21.494.904.454	21.494.904.454
Chi nhánh 1	136.375.379	136.375.379
Chi nhánh 3		

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

(tiếp theo)

- Chi phí lãi vay	-	1.486.383
Tổng cộng	24.449.186.282	24.570.949.150
14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	366.753.167	347.417.451
Bảo hiểm xã hội	187.612.384	-
Bảo hiểm y tế	40.392.026	-
Bảo hiểm thất nghiệp	17.210.957	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	35.562.237.195	42.231.138.516
<i>Chia lợi nhuận liên doanh</i>		
- Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	4.908.081.285	4.908.081.285
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Linh Đô	9.031.159.363	9.031.159.363
Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	8.991.930.232	8.991.930.232
Lê Hồng Thái	500.000.000	500.000.000
Phạm Thị Loan	350.000.000	350.000.000
Phải trả tiền cổ tức năm 2012 và năm 2013	-	6.266.407.500
Ban quản trị tòa nhà Hamisco - Kinh Phí bảo trì	8.058.921.244	8.115.216.457
Phải trả, phải nộp khác	3.722.145.071	4.068.343.679
Tổng cộng	36.174.205.729	42.578.555.967
15. Vay và nợ dài hạn	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	9.990.991.233	11.385.461.583
Ngân hàng công thương Việt Nam - CN Thanh Xuân (1)	9.231.591.233	10.618.791.233
Vũ Thị Huyền (2)	759.400.000	759.400.000
Đào Trường Sơn	-	7.270.350
Tổng cộng	9.990.991.233	11.385.461.583
<i>(1) Hợp đồng 01/2012/HĐTD-TH-Sông Đà 1.01 ngày 18/10/2012, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất thả nổi, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 15%/năm, lãi suất điều chỉnh tối thiểu 1 lần/tháng.</i>		
<i>(2) Vay Bà Vũ Thị Huyền theo hợp đồng vay ngày 31/12/2013 thời hạn vay 24 tháng, lãi suất 9%/năm.</i>		
16. Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Doanh thu cho thuê mặt bằng CTI Văn Khê	214.090.910	299.436.363
Doanh thu cho thuê mặt bằng nhà Hemisco	18.181.818	7.272.728
Tổng cộng	232.272.728	306.709.091

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

(tiếp theo)

17. **Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	6	7
Số dư tại ngày 01/01/2013	44.689.050.000	28.338.026.354	(2.504.436.106)	6.750.107.082	77.272.747.330
- Lãi trong kỳ trước	-	-	-	2.955.377.446	2.955.377.446
- Tăng khác	-	-	-	302.462.131	302.462.131
- Phân phối lợi nhuận các quỹ	-	-	-	(528.257.509)	(528.257.509)
- Chia lãi liên doanh	-	-	-	(2.323.304.682)	(2.323.304.682)
- Chia cổ tức	-	-	-	(6.266.407.500)	(6.266.407.500)
Số dư tại ngày 31/12/2013	44.689.050.000	28.338.026.354	(2.504.436.106)	889.976.968	71.412.617.216
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	(87.415.283)	(87.415.283)
- Tăng khác (*)	-	-	-	7.150.250.000	7.150.250.000
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(883.842.501)	(883.842.501)
Số dư tại ngày 30/06/2014	44.689.050.000	28.338.026.354	(2.504.436.106)	7.068.969.184	77.591.609.432

(*) Lợi nhuận các năm 2012 và 2013 đã phân phối theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông và được theo dõi trên khoản mục phải trả khác. Đến thời điểm 30/06/2014 Công ty chưa chi trả số cổ tức này và hạch toán theo dõi trên khoản mục lợi nhuận chưa phân phối.

b) **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Vốn góp của Công ty Cổ phần Sông Đà 1	8.900.000.000	8.900.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	35.789.050.000	35.789.050.000
Tổng cộng	44.689.050.000	44.689.050.000

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 291.300 CP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
 Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
 (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	44.689.050.000	44.689.050.000
Vốn góp đầu kỳ	44.689.050.000	44.689.050.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	44.689.050.000	44.689.050.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	883.842.500	6.794.665.009

d) Cổ phiếu

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.468.905	4.468.905
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.468.905	4.468.905
- Cổ phiếu phổ thông	4.468.905	4.468.905
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	291.300	291.300
- Cổ phiếu phổ thông	291.300	291.300
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.177.605	4.177.605
- Cổ phiếu phổ thông	4.177.605	4.177.605
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e) Các quỹ của công ty

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND		
	01/01/2014	Tăng trong năm	Giảm trong năm
Quỹ đầu tư phát triển	18.116.290.967	-	-
Quỹ dự phòng tài chính	5.543.004.513	-	-
Tổng cộng	23.659.295.480	-	-

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích từ lợi nhuận sau thuế và được dùng để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo Quyết định của Hội đồng cổ đông. Quỹ dự phòng tài chính được trích từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước theo nghị quyết của đại hội đồng cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
(tiếp theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

18. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
	đến 30/06/2014	đến 30/06/2013
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.687.767.697	3.278.076.666
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	1.727.265.306
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	-	27.326.393.605
Tổng cộng	3.687.767.697	32.331.735.577
19. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
	đến 30/06/2014	đến 30/06/2013
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.905.345.900	3.206.842.378
Giá vốn hợp đồng xây dựng	-	1.927.284.338
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	-	24.960.998.889
Tổng cộng	1.905.345.900	30.095.125.605
20. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
	đến 30/06/2014	đến 30/06/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.146.640	849.985.163
Lãi nộp tiền chậm của khách hàng	54.157.001	53.345.732
Doanh thu hoạt động khác	-	67.539.222
Tổng cộng	55.303.641	970.870.117
21. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
	đến 30/06/2014	đến 30/06/2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	675.157.571	857.225.587
Tổng cộng	675.157.571	857.225.587
22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
	đến 30/06/2014	đến 30/06/2013
	VND	VND
Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường		
Doanh thu chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.109.875.647	5.979.826.113
Chi phí tính thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.197.290.930	6.426.068.916
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	(87.415.283)	(446.242.803)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

(tiếp theo)

Hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	27.326.393.605
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	26.348.571.468
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	977.822.137
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	-	244.455.534
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	244.455.534

23. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	260.654.845	1.035.701.760
Chi phí nhân công	1.463.414.965	3.382.215.774
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.015.108.342	1.227.711.119
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.528.474.740	2.255.709.884
Chi phí khác bằng tiền	127.678.629	141.656.650
Tổng cộng	7.395.331.521	8.042.995.187

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(87.415.283)	287.123.800
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	220.009.981
<i>Chia lợi nhuận cho liên doanh</i>	-	220.009.981
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(87.415.283)	67.113.819
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.177.605	4.177.605
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(21)	16

25. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.11 và V.15, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ trừ đi lỗ lũy kế).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính trình bày tại Thuyết minh số IV.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

(tiếp theo)

Các loại Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	315.195.734	403.075.295
Phải thu khách hàng và phải thu khác	67.672.494.588	81.786.480.690
Các khoản Đầu tư tài chính	1.540.000.000	1.540.000.000
Tổng cộng	67.987.690.322	82.189.555.985
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	10.880.991.233	16.445.461.583
Phải trả người bán và phải trả khác	55.232.350.701	77.516.566.742
Chi phí phải trả	24.449.186.282	24.570.949.150
Tổng Cộng	90.562.528.216	118.532.977.475

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 30/06/2013 do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm 30/06/2013 như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Đô la Mỹ (USD)	-	-	4.209.525	4.209.525

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
(tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty chịu rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản vay gốc. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày càng sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	55.232.350.701	-	55.232.350.701
Chi phí phải trả	24.449.186.282	-	24.449.186.282
Các khoản vay	890.000.000	9.990.991.233	10.880.991.233
01/01/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	77.516.566.742	-	77.516.566.742
Chi phí phải trả	24.570.949.150	-	24.570.949.150
Các khoản vay	5.060.000.000	11.385.461.583	16.445.461.583

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, Ban giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
 Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
 (tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	315.195.734	-	315.195.734
Phải thu khách hàng và phải thu khác	67.672.494.588	-	67.672.494.588
Các khoản Đầu tư tài chính	-	1.540.000.000	1.540.000.000
01/01/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	403.075.295	-	403.075.295
Phải thu khách hàng và phải thu khác	81.786.480.690	-	81.786.480.690
Các khoản Đầu tư tài chính	-	1.540.000.000	1.540.000.000

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Thu nhập Ban giám đốc được hưởng trong năm

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lương	98.904.105	227.344.781
Cộng	98.904.105	227.344.781

1.2 Số dư với các bên liên quan

	Quan hệ với Công	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Các khoản phải thu khách hàng			
Công ty CP Sông Đà Thăng Long	Cùng Tập đoàn Sông Đà	40.479.745	40.479.745
Công ty CP Xi măng Hạ Long	Cùng Tập đoàn Sông Đà	5.430.570.428	5.430.570.428
Công ty CP Sông Đà 8	Cùng Tập đoàn Sông Đà	318.810.809	318.810.809
Xí nghiệp Sông Đà 12.7	Cùng Tập đoàn Sông Đà	452.591.542	452.591.542
Xí nghiệp Sông Đà 12.3	Cùng Tập đoàn Sông Đà	240.075.046	240.075.046
Công ty CP Sông Đà 1	Cổ đồng	18.161.152	18.161.152
Phải thu khác			
Phạm Thu Huyền	Cháu của Tổng giám đốc	1.764.822.000	1.764.822.000
Nguyễn Gia Lộc	Nhân viên phòng kế toán	1.662.150.000	1.662.150.000
Thái Thị Thu Nga	Em vợ của Tổng giám đốc	1.756.908.000	1.756.908.000
Phạm Hồng Nhung	Cháu của Tổng giám đốc	1.029.275.000	1.029.275.000
Đào Thị Hồi	Cháu của Tổng giám đốc	831.337.500	831.337.500

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
 Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
 (tiếp theo)

2. Những thông tin khác

2.1 Phải thu của khách hàng

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty CP Xi măng Hạ Long	5.430.570.428	5.430.570.428
Trịnh Thị Thu Hiền	1.377.870.535	1.377.870.535
Phạm Thị Loan	2.118.019.284	2.118.019.284
Tạ Hoàng Hà	4.979.200.000	4.979.200.000
Phạm Thu Huyền	9.210.500.001	9.210.500.001
Phạm Hồng Nhung	8.581.299.531	8.581.299.531
Thái Thị Thu Nga	4.525.200.000	4.525.200.000
Tạ Trung Hậu	7.795.556.426	7.795.556.426
Tạ Trung Hiếu	1.220.800.000	1.220.800.000
Hồ Thị Thu Thủy	1.537.199.999	1.537.199.999
Phạm Thị Bích Hạnh	3.805.000.000	3.805.000.000
Các đối tượng khác	10.045.579.112	24.155.241.624
Tổng cộng	60.626.795.316	74.736.457.828

2.2 Trả trước cho người bán

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty TNHH D&G Việt Nam	6.900.000.000	6.900.000.000
Công ty CP Kiến trúc Việt	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty CP Cung ứng L&Đ & DV Lâm nghiệp	1.000.000.000	1.000.000.000
Doanh nghiệp tư nhân Đại Lan	4.062.500.000	4.062.500.000
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Khánh An	17.550.000.000	17.550.000.000
Công ty CP Xây dựng và TM Hoàng Tiến	5.000.000.000	5.000.000.000
Các đối tượng khác	12.659.912.300	16.116.542.800
Tổng cộng	45.272.412.300	48.729.042.800

2.3 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Tạm ứng	600.642.670	3.053.584.405
Phạm Xuân Niệm	-	2.350.000.000
Tạ Duy Liên	109.526.163	259.526.163
Các đối tượng khác	491.116.507	444.058.242
Tổng cộng	600.642.670	3.053.584.405

2.4 Phải trả người bán

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty CP Xây dựng số 1 Hà Nội	6.005.539.228	5.975.539.228
Công ty TNHH TM & XD Linh Đô	1.013.162.597	1.013.162.597

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

(tiếp theo)

Công ty CP Thép Tân Đại Phát	1.094.670.760	1.094.670.760
Công ty CP BT & XD Vinaconex Xuân Mai	1.461.973.070	5.165.457.070
Các đối tượng khác	9.482.799.317	21.689.181.120
Tổng cộng	19.058.144.972	34.938.010.775
2.5 Người mua trả tiền trước	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đặt cọc thuê quầy thuốc tại toà nhà CT1 Văn Khê	898.054.680	898.054.680
Công ty CP Sông Đà Việt Đức	1.447.300.000	-
Các đối tượng khác	450.619.320	326.844.320
Tổng cộng	2.795.974.000	1.224.899.000
2.6 Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
	đến 30/06/2014	đến 30/06/2013
	VND	VND
Chi phí bằng tiền khác	72.740.032	-
Tổng cộng	72.740.032	-
2.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
	đến 30/06/2014	đến 30/06/2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	195.796.571	613.671.656
Chi phí vật liệu quản lý	15.325.490	53.052.397
Chi phí đồ dùng văn phòng	179.971.758	203.371.074
Chi phí khấu hao TSCĐ	200.424.577	364.190.606
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	11.852.873
Chi phí dự phòng	-	116.657.578
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.579.074.181	330.336.293
Chi phí bằng tiền khác	69.576.391	129.156.715
Tổng cộng	4.244.168.968	1.822.289.192
2.8 Thu nhập khác	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
	đến 30/06/2014	đến 30/06/2013
	VND	VND
Thu nhập từ Thanh lý tài sản cố định	3.366.803.636	-
Thu nhập khác	673	3.614.024
Tổng cộng	3.366.804.309	3.614.024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
(tiếp theo)

2.9 Chi phí khác

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	299.878.459	-
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	-	-
Tổng cộng	299.878.459	-

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 và Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Người lập

Nguyễn Thị Dung

Kế toán trưởng

Bùi Đức Quang

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2014
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1.01
Giám đốc



Tạ Văn Trung